

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thay thế, bị thay thế TTHC; bãi bỏ lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ UBND cấp huyện/UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12/7/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Về việc công bố thủ tục hành chính ban hành thay thế, bị thay thế, bãi bỏ lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 317/TTr-SNNPTNT ngày 02/8/2018 về việc công bố thủ tục hành chính ban hành thay thế, bị thay thế, bãi bỏ lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ UBND cấp huyện/UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thay thế, bị thay thế TTHC; bãi bỏ lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ UBND cấp huyện/UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế thủ tục hành chính số 2,3,4 lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh và bãi bỏ thủ tục hành chính số 6,7 lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện tại Quyết định số 2936/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố thủ tục hành chính ngành



Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/UBND cấp huyện/UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn căn cứ vào Quyết định công bố này vào Website Kiểm soát thủ tục hành chính Kiên Giang tại địa chỉ: <http://botthc.kien Giang.gov.vn> tải danh mục và nội dung chi tiết từng thủ tục hành chính để niêm yết công khai và thực hiện đúng theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục KS TTHC, Văn phòng Chính phủ;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KSTTHC, P.KTCN;
- Lưu: VT, vvtu.

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Vũ Hồng**

## PHỤ LỤC

### THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ, BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, UBND CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1870/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

#### Phần I

#### DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

##### 1. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
<b>I. Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>						
1	B-BNN-287745-TT	Công nhận làng nghề	Công nhận làng nghề	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	B-BNN-287746-TT	Công nhận nghề truyền thống	Công nhận nghề truyền thống			
3	B-BNN-287747-TT	Công nhận làng nghề truyền thống	Công nhận làng nghề truyền thống			

##### 2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện.

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
<b>I. Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>					
1	B-BNN-287782-TT	Thẩm định, phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển	Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày	Nông nghiệp và Phát	UBND cấp huyện

		sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 3.	09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT	triển nông thôn	
2	B-BNN-287781-TT	Thẩm định, phê duyệt dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế theo quy hoạch thuộc Chương trình 30a.	hướng dẫn thực hiện một số nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020		

## Phần II

### NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

#### A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

##### I. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

##### 1. Thủ tục: Công nhận làng nghề

###### a) Trình tự thực hiện:

Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập hồ sơ đề nghị xét công nhận làng nghề theo tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP trình UBND cấp tỉnh xét công nhận.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng xét duyệt, chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, ra quyết định và cấp bằng công nhận làng nghề.

**b) Cách thức thực hiện:** Trực tiếp đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh khi được thành lập và đi vào hoạt động).

###### c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ, bao gồm:

+ Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn;

+ Bản tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn trong 02 năm gần nhất;

+ Văn bản bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

**d) Thời hạn giải quyết:** 30 ngày làm việc

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân

**e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Bằng công nhận, Quyết định hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh.

**h) Lệ phí:** Không

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Có tối thiểu 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia một trong các hoạt động hoặc các hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định 52/2018/NĐ-CP;

- Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 02 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

- Đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.

**1) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

## **2. Thủ tục: Công nhận nghề truyền thống**

### **a) Trình tự thực hiện:**

Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập hồ sơ đề nghị xét công nhận nghề truyền thống theo tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP trình UBND cấp tỉnh xét công nhận.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng xét duyệt, chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, ra quyết định và cấp bằng công nhận nghề truyền thống.

**b) Cách thức thực hiện:** Trực tiếp đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh khi được thành lập và đi vào hoạt động).

### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 (một) bộ gồm

- Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống;
- Bản sao giấy chứng nhận, huy chương đã đạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao được cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng (nếu có). Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống;
- Bản sao giấy công nhận Nghề nhân nghề truyền thống của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

### **d) Thời hạn giải quyết:** 30 ngày làm việc

### **đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

**e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Bằng công nhận, Quyết định hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh.

### **h) Lệ phí:** Không

### **i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có

### **k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm và hiện đang tiếp tục phát triển tính đến thời điểm đề nghị công nhận;
- Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hóa dân tộc;
- Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.

### **l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

### **3. Thủ tục: Công nhận làng nghề truyền thống**

#### **a) Trình tự thực hiện:**

Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập hồ sơ đề nghị xét công nhận làng nghề truyền thống theo tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP trình UBND cấp tỉnh xét công nhận.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng xét duyệt, chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 4, Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, ra quyết định và cấp bằng công nhận làng nghề truyền thống nông thôn.

**b) Cách thức thực hiện:** Trực tiếp đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh khi được thành lập và đi vào hoạt động).

#### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ gồm:**

- Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống.

- Bản sao giấy chứng nhận, huy chương đã đạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao được cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng (nếu có). Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống.

- Bản sao giấy công nhận Nghề nhân nghề truyền thống của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)

- Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.

- Bản tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn trong 02 năm gần nhất.

- Văn bản bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định.

#### **d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc**

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân

**e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Bằng công nhận; Quyết định hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh.

**h) Lệ phí:** Không

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Đạt tiêu chí làng nghề nông thôn (đạt cả 3 tiêu chí):



+ Có tối thiểu 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia một trong các hoạt động hoặc các hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP;

+ Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 02 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

+ Đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Có ít nhất một nghề truyền thống nông thôn (là nghề đạt cả 3 tiêu chí):

+ Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm và hiện đang tiếp tục phát triển tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

+ Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hóa dân tộc;

+ Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề;

#### **l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.